**PHỤ LỤC CÁC MẪU BÁO CÁO ĐỊNH KỲ**

**THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ XÂY DỰNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2023/TT-BXD ngày 16 tháng 01 năm 2023*

 *của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

**Mẫu số 001. Báo cáo tình hình quản lý hoạt động đầu tư xây dựng (về công tác thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng và thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở) của cơ quan thẩm định thuộc Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CƠ QUAN THẨM ĐỊNH1**Số: …./BC-Chữ viết tắt tên cơ quan báo cáo |  **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *..…., ngày……tháng…….năm ........* |  |

**BÁO CÁO**

**Tình hình quản lý hoạt động đầu tư xây dựng** (về công tác thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng và thiết kế xây dựng

triển khai sau thiết kế cơ sở)

I. Đánh giá chung tình hình quản lý hoạt động đầu tư xây dựng

II. Các thông tin cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Số lượt hồ sơ thẩm định theo loại nguồn vốn | Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng  | Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở |
| *Tổng số* *dự án* *thẩm định* | *Tổng mức đầu tư (triệu đồng)* | *Tổng số đã thẩm định* | *Giá trị dự toán xây dựng công trình (triệu đồng)* |
| Vốn Đầu tư công |  |  |  |  |
| Vốn Nhà nước ngoài Đầu tư công |  |  |  |  |

III. Khó khăn, vướng mắc, kiến nghị.

 ***Nơi nhận:* THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**

- Tên cơ quan nhận báo cáo; *(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*

- Lưu: VT,...

1Tên cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành.

**Mẫu số 002. Báo cáo tình hình quản lý hoạt động đầu tư xây dựng (về công tác thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng và thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở và cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài) của UBND cấp tỉnh**

|  |  |
| --- | --- |
| **UBND TỈNH/THÀNH PHỐ**Số: …./BC-Chữ viết tắt tên cơ quan báo cáo | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *……., ngày……tháng…….năm ........* |

**BÁO CÁO**

**Tình hình quản lý hoạt động đầu tư xây dựng**

I. Đánh giá chung tình hình quản lý hoạt động đầu tư xây dựng

II. Các thông tin cụ thể

1. Về công tác thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng và thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Sở Quản lý công trình xây dựng chuyên ngành | Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng  | Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở |
| *Vốn Đầu tư công (ĐVT: Số lượt hồ sơ được thẩm định)* | *Vốn Nhà nước ngoài đầu tư công (ĐVT: Số lượt hồ sơ được thẩm định)* | *Vốn khác (ĐVT: Số lượt hồ sơ được thẩm định)* | *Tổng mức đầu tư (triệu đồng)\** | *Tổng số đã thẩm định (ĐVT: Số lượt hồ sơ được thẩm định)* | *Giá trị* *dự toán xây dựng công trình (triệu đồng)\*\** |
| Sở Xây dựng |  |  |  |  |  |  |
| Sở Giao thông vận tải |  |  |  |  |  |  |
| Sở NN&PTNN |  |  |  |  |  |  |
| Sở Công Thương |  |  |  |  |  |  |

2. Về số lượng cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài trong năm:…

III. Khó khăn, vướng mắc, kiến nghị:…

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:****-* Tên cơ quan nhận báo cáo; - Lưu: VT. | **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN...** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)* |

***\* và \*\*:*** *Chỉ yêu cầu tổng hợp đối với dự án có tổng mức đầu tư/dự toán xây dựng sử dụng vốn đầu tư công và vốn nhà nước ngoài đầu tư công.*

**Mẫu số 003. Báo cáo về tình hình chất lượng, công tác quản lý chất lượng và quản lý an toàn trong thi công xây dựng do Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành quản lý**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ QUAN (1)** Số: …./BC-Tên viết tắt cơ quan báo cáo | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***.............., ngày ...... tháng ....... năm ……* |

**BÁO CÁO**

**Về tình hình chất lượng, công tác quản lý chất lượng**

**và quản lý an toàn trong thi công xây dựng do ...... (1)........ quản lý**

**Năm .......(2).........**

**I. Số lượng công trình xây dựng**

Thống kê số lượng các công trình xây dựng thuộc thẩm quyền quản lý thông qua công tác kiểm tra, nghiệm thu:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| *Loại công trình*  | *Đang tổ chức kiểm tra* | *Đã chấp thuận* *nghiệm thu* | *Không chấp thuận* *nghiệm thu (3)* |
| *Cấp công trình* | *Cấp công trình* | *Cấp công trình* |
| *Đặc biệt* | *I* | *II* | *III* | *IV* | *Đặc biệt* | *I* | *II* | *III* | *IV* | *Đặc biệt* | *I* | *II* | *III* | *IV* |
| Dân dụng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Công nghiệp |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Giao thông |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nông nghiệpvà PTNT |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Hạ tầngkỹ thuật |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tổng số |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Trong đó:

1. Số công trình xây dựng sử dụng vốn ngân sách Trung ương: ....... công trình.

2. Số công trình xây dựng sử dụng các nguồn vốn khác: ..... công trình.

3. Đánh giá về công tác quản lý chất lượng thuộc đối tượng quản lý:

a) Về chất lượng thi công xây dựng;

b) Về tình hình vi phạm quy định về quản lý chất lượng của các tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng đã bị xử lý vi phạm hành chính;

c) Số lượng các công trình bị đình chỉ thi công xây dựng, đình chỉ khai thác, sử dụng.

**II. Sự cố công trình xây dựng**

a. Thống kê số lượng sự cố công trình trong quá trình thi công xây dựng và khai thác sử dụng:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Loại công trình  | Công trình đang thi công xây dựng | Công trình đang khai thác, sử dụng |
| Cấp sự cố | Cấp sự cố |
| I | II | III | I | II | III |
| Dân dụng |  |  |  |  |  |  |
| Công nghiệp |  |  |  |  |  |  |
| Giao thông |  |  |  |  |  |  |
| Nông nghiệp và PTNT |  |  |  |  |  |  |
| Hạ tầng kỹ thuật |  |  |  |  |  |  |
| Tổng số |  |  |  |  |  |  |

b. Kết quả giám định chất lượng, giải quyết sự cố công trình xây dựng:

- Công tác giám định chất lượng, giám định nguyên nhân sự cố đối với các công trình xây dựng theo thẩm quyền quy định tại khoản 3, 4, 5 Điều 52 của Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng (gọi tắt là Nghị định số 06/2021/NĐ-CP);

- Kết quả giải quyết các sự cố thuộc thẩm quyền theo quy định tại Điều 46 của Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

**III. Kết quả thực hiện xem xét và thông báo ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình, công bố công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế, xem xét và thông báo ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng công trình**

1. Kết quả thực hiện xem xét và thông báo ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình quy định tại Điều 39 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP; Điều 17 Thông tư số 10/2021/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số [06/2021/NĐ-](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/xay-dung-do-thi/nghi-dinh-06-2021-nd-cp-huong-dan-quan-ly-chat-luong-thi-cong-xay-dung-va-bao-tri-cong-trinh-xay-dung-463904.aspx%22%20%5Co%20%22Ngh%E1%BB%8B%20%C4%91%E1%BB%8Bnh%2006/2021/N%C4%90-CP%22%20%5Ct%20%22_blank)CP (gọi tắt là Thông tư số 10/2021/TT-BXD).

2. Kết quả thực hiện công bố công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế quy định tại Điều 41 của Nghị định số 06/2021/NĐ-CP; Điều 19 của Thông tư số 10/2021/TT-BXD.

3. Kết quả thực hiện xem xét và thông báo ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng công trình đối với công trình hết thời hạn sử dụng có nhu cầu sử dụng tiếp quy định tại Điều 41 của Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

**IV. Quản lý an toàn lao động trong thi công xây dựng**

1. Công tác quản lý an toàn lao động trong thi công xây dựng của các chủ thể tham gia hoạt động đầu tư xây dựng (chủ đầu tư; các nhà thầu thi công xây dựng công trình; người lao động), bao gồm:

- Việc tổ chức quản lý công tác an toàn lao động theo quy định;

- Việc lập, chấp thuận và thực hiện kế hoạch tổng hợp về an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình;

- Việc tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng về an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình;

- Quản lý, sử dụng máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động sử dụng trong thi công xây dựng;

- Việc kiểm tra, giám sát về an toàn lao động trong thi công xây dựng, gồm: Số lượng công trình đã kiểm tra, số lượng nhà thầu thi công xây dựng đã được kiểm tra, các hành vi vi phạm quy định về an toàn lao lao động trong thi công xây dựng thường gặp;

- Việc tổ chức huấn luyện an toàn lao động cho người quản lý, sử dụng lao động và người lao động tham gia thi công xây dựng công trình.

2. Tình hình tai nạn lao động trong thi công xây dựng:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng cùng kỳ năm trước | Số lượng trong kỳ báo cáo |
| A | B | 1 | 2 |
| I. Tống số vụ tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình | Vụ |  |  |
| Trong đó: |   |  |  |
| 1. Do sự cố công trình gây ra | Vụ |  |  |
| 2. Do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động gây ra | Vụ |  |  |
| 3. Do người lao động gây ra | Vụ |  |  |
| 4. Do nguyên nhân khác gây ra | Vụ |  |  |
| II. Tổng số người chết do tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình | Người |  |  |
| Trong đó: |   |  |  |
| 1. Do sự cố công trình gây ra | Người |  |  |
| 2. Do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động gây ra | Người |  |  |
| 3. Do người lao động gây ra | Người |  |  |
| 4. Do nguyên nhân khác gây ra | Người |  |  |
| III. Tổng số người bị thương do tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình | Người |  |  |
| Trong đó: |   |  |  |
| 1. Do sự cố công trình gây ra | Người |  |  |
| 2. Do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động gây ra | Người |  |  |
| 3. Do người lao động gây ra | Người |  |  |
| 4. Do nguyên nhân khác gây ra | Người |  |  |
| IV. Tỷ lệ số vu tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình |   |  |  |
| Trong đó: |   |  |  |
| - Tỷ lệ số vụ TNLĐ do sự cố công trình gây ra | % |  |  |
| - Tỷ lệ số vụ TNLĐ do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động gây ra | % |  |  |
| - Tỷ lệ số vụ TNLĐ do người lao động gây ra | % |  |  |
| - Tỷ lệ số vụ TNLĐ do nguyên nhân khác gây ra | % |  |  |

**V. Các nội dung báo cáo khác và kiến nghị.**

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Tên cơ quan nhận báo cáo;- Lưu: VT,.... | **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN***(Chữ ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

***Ghi chú:***

(1) Tên Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành theo quy định của pháp luật về xây dựng.

(2) Năm báo cáo.

(3) Thống kê số lượng những công trình đã hoàn thành thi công xây dựng nhưng chưa đủ điều kiện để chấp thuận nghiệm thu.

**Mẫu số 004. Báo cáo về tình hình chất lượng, công tác quản lý chất lượng và quản lý an toàn trong thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh/thành phố của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

|  |  |
| --- | --- |
| **UBND TỈNH/ THÀNH PHỐ (1)** Số: …./BC-Chữ viết tắt tên cơ quan báo cáo | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***..........., ngày ...... tháng ....... năm ……* |

**BÁO CÁO**

**Về tình hình chất lượng, công tác quản lý chất lượng**

**và quản lý an toàn trong thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh/thành phố ..... (1)......**

**Năm ..... (2).....**

**I. Số lượng công trình xây dựng**

 1. Thống kê số lượng công trình thông qua công tác kiểm tra nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng theo thẩm quyền.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Loại công trình  | Đang tổ chức kiểm tra | Đã chấp thuận nghiệm thu | Không chấp thuận nghiệm thu (3) |
| Cấp công trình | Cấp công trình | Cấp công trình |
| I | II | III | IV | I | II | III | IV | I | II | III | IV |
| Dân dụng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Công nghiệp |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Giao thông |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nông nghiệpvà PTNT |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Hạ tầngkỹ thuật |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tổng số |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Trong đó:

a) Số công trình xây dựng sử dụng vốn ngân sách Trung ương: ....... công trình;

b) Số công trình xây dựng sử dụng vốn ngân sách địa phương: ........ công trình;

c) Số công trình xây dựng sử dụng các nguồn vốn khác: ..... công trình.

2. Thống kê số lượng công trình xây dựng được cấp giấy phép xây dựng thuộc thẩm quyền quản lý (trừ các công trình đã được thống kê tại khoản 1).

3. Đánh giá về công tác quản lý chất lượng trên địa bàn:

a) Về chất lượng thi công xây dựng;

b) Về tình hình vi phạm quy định về quản lý chất lượng của các tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng đã bị xử lý vi phạm hành chính;

c) Số lượng các công trình bị đình chỉ thi công xây dựng, đình chỉ khai thác, sử dụng.

**II. Sự cố công trình xây dựng**

a) Thống kê số lượng sự cố công trình trong quá trình thi công xây dựng và khai thác sử dụng:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Loại công trình  | Công trình đang thi công xây dựng | Công trình đang khai thác, sử dụng |
| Cấp sự cố | Cấp sự cố |
| I | II | III | I | II | III |
| Dân dụng |  |  |  |  |  |  |
| Công nghiệp |  |  |  |  |  |  |
| Giao thông |  |  |  |  |  |  |
| Nông nghiệp và PTNT |  |  |  |  |  |  |
| Hạ tầng kỹ thuật |  |  |  |  |  |  |
| Tổng số |  |  |  |  |  |  |

b) Kết quả giám định chất lượng, giải quyết sự cố công trình xây dựng

- Công tác giám định chất lượng, giám định nguyên nhân sự cố đối với các công trình xây dựng theo thẩm quyền quy định tại khoản 3, 4, 5 Điều 52 của Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

- Kết quả giải quyết các sự cố thuộc thẩm quyền theo quy định tại Điều 46 của Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

**III. Kết quả thực hiện xem xét và thông báo ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình, công bố công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế, xem xét và thông báo ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng công trình**

1. Kết quả thực hiện xem xét và thông báo ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình quy định tại Điều 39 của Nghị định số 06/2021/NĐ-CP; Điều 17 của Thông tư số 10/2021/TT-BXD.

2. Kết quả thực hiện công bố công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế quy định tại Điều 41 của Nghị định số 06/2021/NĐ-CP; Điều 19 của Thông tư số 10/2021/TT-BXD.

3. Kết quả thực hiện xem xét và thông báo ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng công trình đối với công trình hết thời hạn sử dụng có nhu cầu sử dụng tiếp quy định tại Điều 41 của Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

**IV. Quản lý an toàn lao động trong thi công xây dựng**

1. Công tác quản lý an toàn lao động trong thi công xây dựng của các chủ thể tham gia hoạt động đầu tư xây dựng (chủ đầu tư; các nhà thầu thi công xây dựng công trình; người lao động), bao gồm:

- Việc tổ chức quản lý công tác an toàn lao động theo quy định;

- Việc lập, chấp thuận và thực hiện kế hoạch tổng hợp về an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình;

- Việc tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng về an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình;

- Quản lý, sử dụng máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động sử dụng trong thi công xây dựng;

- Việc kiểm tra, giám sát về an toàn lao động trong thi công xây dựng, gồm: Số lượng công trình đã kiểm tra, số lượng nhà thầu thi công xây dựng đã được kiểm tra, các hành vi vi phạm quy định về an toàn lao lao động trong thi công xây dựng thường gặp;

- Việc tổ chức huấn luyện an toàn lao động cho người quản lý, sử dụng lao động và người lao động tham gia thi công xây dựng công trình.

2. Tình hình tai nạn lao động trong thi công xây dựng:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng cùng kỳ năm trước | Số lượng trong kỳ báo cáo |
| A | B | 1 | 2 |
| I. Tống số vụ tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình | Vụ |  |  |
| Trong đó: |   |  |  |
| 1. Do sự cố công trình gây ra | Vụ |  |  |
| 2. Do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động gây ra | Vụ |  |  |
| 3. Do người lao động gây ra | Vụ |  |  |
| 4. Do nguyên nhân khác gây ra | Vụ |  |  |
| II.Tổng số người chết do tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình | Người |  |  |
| Trong đó: |   |  |  |
| 1. Do sự cố công trình gây ra | Người |  |  |
| 2. Do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động gây ra | Người |  |  |
| 3. Do người lao động gây ra | Người |  |  |
| 4. Do nguyên nhân khác gây ra | Người |  |  |
| III. Tổng số người bị thương do tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình | Người |  |  |
| Trong đó: |   |  |  |
| 1. Do sự cố công trình gây ra | Người |  |  |
| 2. Do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động gây ra | Người |  |  |
| 3. Do người lao động gây ra | Người |  |  |
| 4. Do nguyên nhân khác gây ra | Người |  |  |
| IV. Tỷ lệ số vu tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình |   |  |  |
| Trong đó: |   |  |  |
| - Tỷ lệ số vụ TNLĐ do sự cố công trình gây ra | % |  |  |
| - Tỷ lệ số vụ TNLĐ do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động gây ra | % |  |  |
| - Tỷ lệ số vụ TNLĐ do người lao động gây ra | % |  |  |
| - Tỷ lệ số vụ TNLĐ do nguyên nhân khác gây ra | % |  |  |

**V. Về tổ chức, hoạt động giám định tư pháp trong lĩnh vực xây dựng**

1. Danh sách các giám định viên tư pháp xây dựng, người giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc, văn phòng giám định tư pháp xây dựng tính đến thời điểm báo cáo:

a) Danh sách giám định viên tư pháp xây dựng:

| *TT* | *Họ và tên* | *Năm sinh* | *Giới tính* | *Kinh nghiệm**(4)* | *Thông tin liên hệ**(5)* | *Nội dung giám định**(6)* | *Loại công trình**(7)* | *Số quyết định bổ nhiệm**(8)* |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ... | ........... | ..... | ....... | ............. | ................ | ................ |  | ......... |

b) Danh sách tổ chức giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc, văn phòng giám định tư pháp xây dựng:

| *TT* | *Tên tổ chức* | *Số, ngày tháng thành lập* | *Kinh nghiệm**(4)* | *Thông tin liên hệ**(5)* | *Nội dung giám định**(6)* | *Loại công trình**(7)* | *Số quyết định công bố/thời gian công bố**(8)* |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ... | ........... | ..... | ............ | ................ | ................ |  | ......... |

c) Danh sách người giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc:

| *TT* | *Họ và tên* | *Năm sinh* | *Giới tính* | *Kinh nghiệm**(4)* | *Thông tin liên hệ**(5)* | *Nội dung giám định**(6)* | *Loại công trình**(7)* | *Số quyết định công bố/thời gian công bố**(8)* |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ... | ......... | ..... | ....... | ........... | ................ | ................ |  | ......... |

2. Tình trạng nợ đọng chi phí giám định tư pháp xây dựng, tiền bồi dưỡng giám định tư pháp xây dựng và tham dự phiên tòa tính đến thời điểm báo cáo:

a) Tổng số vụ việc nợ đọng chi phí giám định tư pháp xây dựng, tiền bồi dưỡng giám định tư pháp xây dựng và tham dự phiên tòa:

b) Thống kê vụ việc nợ đọng chi phí giám định tư pháp xây dựng, tiền bồi dưỡng giám định tư pháp xây dựng và tham dự phiên tòa:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *TT* | *Vụ việc giám định tư pháp nợ đọng (9)* | *Thời gian hoàn thành kết luận giám định và đề nghị thanh toán (10)* | *Lý do nợ đọng**(11)* | *Tên cơ quan trưng cầu giám định* *(12)* |
| ... | ........... | ........... | ........... | ........... |

3. Số vụ việc giám định tư pháp xây dựng trên địa bàn tỉnh trong năm báo cáo:

a) Tổng số vụ việc đã thực hiện và có kết luận giám định;

b) Tổng số vụ việc từ chối giám định khi nhận được quyết định trưng cầu và lý do từ chối giám định;

c) Tổng số vụ việc phải giám định bổ sung, giám định lại và lý do phải giám định bổ sung, giám định lại.

**VI. Các nội dung báo cáo khác và kiến nghị.**

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Tên cơ quan nhận báo cáo;- Lưu: VT,...... | **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN** *(Chữ ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

***Ghi chú:***

(1) Tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành quyết định.

(2) Năm báo cáo.

(3) Thống kê số lượng những công trình đã hoàn thành thi công xây dựng nhưng chưa đủ điều kiện để chấp thuận nghiệm thu.

(4) Số năm kinh nghiệm chuyên môn và thực hiện giám định (từ năm... đến năm...).

(5) Địa chỉ, số điện thoại, email, số fax liên hệ.

(6) Nội dung đăng ký giám định gồm:

- Giám định tư pháp về sự tuân thủ các quy định của pháp luật trong đầu tư xây dựng, pháp luật nhà ở và kinh doanh bất động sản.

- Giám định tư pháp về chất lượng khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng công trình.

- Giám định tư pháp về chất lượng bộ phận công trình xây dựng, công trình xây dựng và sự cố công trình xây dựng.

- Giám định tư pháp về chất lượng vật liệu, sản phẩm xây dựng, thiết bị công trình.

- Giám định tư pháp về chi phí đầu tư xây dựng công trình, giá trị công trình và các chi phí khác có liên quan, giám định giá trị nhà ở và giá trị bất động sản.

(7) Loại công trình đăng ký giám định gồm: Dân dụng, công nghiệp, giao thông, nông nghiệp và phát triển nông thôn, hạ tầng kỹ thuật.

(8) Số quyết định, ngày tháng bổ nhiệm giám định viên tư pháp xây dựng, quyết định công nhận (ngày, tháng, năm) cá nhân, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc, địa chỉ trang web công bố.

 (9) Vụ việc đã được cá nhân, tổ chức giám định tư pháp hoàn thành và gửi kết luận giám định cho cơ quan trưng cầu, nhưng cơ quan trưng cầu đang nợ chi phí giám định tư pháp xây dựng, tiền bồi dưỡng giám định tư pháp xây dựng và tham dự phiên tòa.

(10) Ghi rõ thời gian hoàn thành gửi kết luận giám định cho cơ quan trưng cầu và thời gian đã đề nghị thanh toán.

(11) Lý do cơ quan trưng cầu nợ tiền bồi dưỡng, chi phí giám định.

(12) Tên cơ quan trưng cầu nợ tiền bồi dưỡng, chi phí giám định.

**Mẫu số 005. Báo cáo về tình hình phát triển đô thị**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO**Số: …./BC-Chữ viết tắt tên cơ quan báo cáo | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** *............, ngày ...... tháng ....... năm ……* |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ**

**1. Nội dung 1: Tình hình phát triển đô thị**

- Đánh giá chung về tình hình phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong năm: về công tác chỉ đạo, định hướng, triển khai thực hiện phát triển đô thị của ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện (gồm các nghị quyết chỉ đạo, định hướng; các quy hoạch, chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh và từng đô thị). Kế hoạch thực hiện năm tiếp theo. Đánh giá thuận lợi, khó khăn và kiến nghị đề xuất.

- Báo cáo số liệu tổng hợp về tình hình phát triển đô thị của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh (tính theo 2 phương án: tính theo dân số các phường, thị trấn và đô thị loại V và tính theo quy định tại Nghị định số 94/2022/BĐ-CP (chỉ tiêu số 0115. Tỷ lệ đô thị hóa)); báo cáo số lượng đô thị theo phân loại; tổng dân số toàn tỉnh, tổng dân số toàn đô thị, tổng dân số khu vực nội thành/nội thị/thị trấn/đô thị mới loại V; tổng diện tích toàn đô thị, tổng diện tích khu vực nội thành/nội thị/thị trấn/đô thị mới loại V, tổng diện tích đất xây dựng đô thị; thu nhập bình quân đầu người hàng năm của tỉnh.

- Báo cáo tình hình lập, phê duyệt, điều chỉnh chương trình phát triển đô thị của tỉnh, chương trình phát triển đô thị của từng đô thị, các khu vực phát triển đô thị (kèm theo một số thông tin về vị trí địa điểm, diện tích khu vực phát triển đô thị) trên địa bàn tỉnh đến kỳ báo cáo và dự kiến kế hoạch thực hiện các năm tiếp theo.

- Việc tổ chức đánh giá phân loại và công nhận loại đô thị theo thẩm quyền của UBND cấp tỉnh. Việc áp dụng các cơ chế, chính sách quản lý có liên quan phân loại đô thị đã được ban hành tại địa phương.

- Đầu tư xây dựng hoàn thiện các tiêu chuẩn về hạ tầng đô thị nhất là hạ tầng y tế, giáo dục đào tạo, công trình văn hóa cấp đô thị đối với các đô thị loại III, II, I (nếu có). Kế hoạch nâng loại đô thị, thành lập đơn vị hành chính đô thị, điều chỉnh địa giới hành chính đô thị trên địa bàn tỉnh năm tiếp theo (nếu có).

**2. Nội dung 2: Tình hình phát triển đô thị ứng phó biến đổi khí hậu**

- Rà soát quy hoạch, thực tế phát triển đô thị và các điểm dân cư nông thôn, xác định vị trí, mức độ ảnh hưởng của biến đổi khí hậu. Lồng ghép nội dung ứng phó biến đổi khí hậu vào các quy hoạch, chương trình, kế hoạch phát triển của tỉnh.

- Việc tổ chức xây dựng cơ sở dữ liệu và Atlas Đô thị và Khí hậu.

- Việc bố trí kinh phí để thực hiện các nội dung của Đề án Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn.

- Các chương trình, dự án, nghiên cứu phát triển đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu: đô thị tăng trưởng xanh, thông minh, kiến trúc xanh thích ứng với biến đổi khí hậu; nâng cấp hạ tầng khu vực được cảnh báo rủi ro cao bởi tác động của biến đổi khí hậu; cấp nước cho các khu vực thường xuyên bị hạn hán, nhiễm mặn; thoát nước và chống ngập cho các khu vực thường xuyên bị ngập lụt.

- Các thông tin về ảnh hưởng tiêu cực của biến đổi khí hậu trong năm: loại hình thiên tai chủ yếu, các thành phố, thị xã, thị trấn bị ảnh hưởng; tình hình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội bị ảnh hưởng; số hộ dân ước tính bị ảnh hưởng trực tiếp.

- Đánh giá tồn tại, hạn chế (về cơ chế chính sách, quy định pháp luật, dự án hỗ trợ kỹ thuật và các sáng kiến khác hướng tới mục tiêu thúc đẩy phát triển đô thị ứng phó biến đổi khí hậu).

**3. Nội dung 3: Tình hình thực hiện đô thị tăng trưởng xanh**

- Đào tạo bồi dưỡng cán bộ quản lý các cấp về phát triển đô thị tăng trưởng xanh, ứng phó biến đổi khí hậu và nước biển dâng, phát triển đô thị thông minh.

- Tình hình thực hiện lập báo cáo xây dựng đô thị tăng trưởng xanh theo hướng dẫn tại Thông tư số 01/2018/TT-BXD ngày 05/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

- Đánh giá thực trạng phát triển đô thị theo hướng tăng trưởng xanh.

- Thực hiện nhiệm vụ phát triển đô thị trong kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh.

- Đề xuất thí điểm, thực tế triển khai đầu tư xây dựng đô thị tăng trưởng xanh tại đô thị trên địa bàn tỉnh.

- Đánh giá tồn tại, hạn chế.

**4. Nội dung 4: Tình hình thực hiện phát triển đô thị thông minh**

- Tình hình lồng ghép các mục tiêu, nội dung về phát triển đô thị thông minh trên địa bàn trong quy hoạch, chiến lược, chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh và ở từng đô thị.

- Duy trì, vận hành và ứng dụng cơ sở dữ liệu đô thị phục vụ công tác quản lý, phát triển đô thị tại các địa phương (triển khai ứng dụng GIS, xây dựng cơ sở dữ liệu đô thị); xây dựng Chính phủ điện tử.

- Tình hình thu hút đầu tư và quản lý phát triển hạ tầng đô thị thông minh: đầu tư hạ tầng kỹ thuật (chiếu sáng, giao thông, cấp - thoát nước, thu gom, xử lý chất thải rắn, lưới điện, cảnh báo); trung tâm dữ liệu đô thị đa nhiệm.

- Về triển khai lập, phê duyệt và triển khai các chương trình, dự án thí điểm phát triển đô thị, khu đô thị thông minh trên địa bàn; thu hút đầu tư các khu đô thị mới có hạ tầng kỹ thuật đồng bộ ứng dụng công nghệ đô thị thông minh; mức độ phổ cập sử dụng, kết nối các thiết bị đầu cuối thông minh.

- Đánh giá tồn tại, hạn chế.

**5. Nội dung 5: Về quản lý đầu tư phát triển đô thị**

- Tình hình lập, triển khai các khu vực phát triển đô thị, quản lý trật tự xây dựng đô thị, quản lý hạ tầng kỹ thuật đô thị.

- Tình hình quản lý đất xây dựng đô thị tại các đô thị theo quy hoạch đô thị được duyệt. Phân công, phân cấp, ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện quản lý đất xây dựng đô thị theo quy hoạch đô thị. Các khó khăn, vướng mắc (nếu có).

- Tình hình đầu tư, phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị, nâng cấp cải tạo chỉnh trang đô thị.

- Tình hình đầu tư xây dựng, quản lý vận hành và chuyển giao các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị theo quy định tại Nghị định số 11/2013/NĐ-CP.

- Đánh giá tồn tại, hạn chế.

**6. Đề xuất, kiến nghị:**

- Các đề xuất, kiến nghị đối với Bộ Xây dựng, với Chính phủ.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Tên cơ quan nhận báo cáo;- Lưu: VT,...... | **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN** *(Chữ ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

**Mẫu số 006. Biểu mẫu số liệu kèm theo Báo cáo về tình hình phát triển đô thị**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *..........., ngày ...... tháng ....... năm ……* |

**BIỂU MẪU SỐ LIỆU**

***(Kèm theo Báo cáo về tình hình phát triển đô thị****)*

1. Số lượng và dân số đô thị (tháng… năm ….):

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Danh mục các đô thị* *phân theo loại* | *Số lượng đô thị* | *Dân số (1.000 người)* |
| *Tổng số* | *Trong đó* |
| *Dân số khu vực nội thành/nội thị/thị trấn/đô thị mới loại V \** |
| **Tỉnh (thành phố trực thuộc Trung ương) …** | **…** | **…** | **…** |
| - Các quận nội thành (nếu có) |  | … |  |
| - Đô thị trực thuộc |  |  |  |
| + Đô thị loại I | … | … | … |
| … |  |  |  |
| + Đô thị loại II | … | … | … |
| … |  |  |  |
| + Đô thị loại III | … | … | … |
| … |  |  |  |
| + Đô thị loại IV | … | … | … |
| … |  |  |  |
| + Đô thị loại V | … | … | … |
| … |  |  |  |

\* Đối với đô thị loại IV trở lên, dân số được tính theo khu vực là phường hoặc dự kiến thành lập phường của đô thị đã được phân loại.

2. Diện tích đất đô thị (tháng… năm ….):

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *Danh mục các đô thị phân theo loại* | *Quyết định phê duyệt/điều chỉnh QHC đang có hiệu lực* | *Diện tích đất toàn đô thị (km2)* | *Diện tích nội thành/nội thị/thị trấn /đô thị mới loại V (km2)* | *Diện tích đất xây dựng đô thị theo QHC được duyệt (km2)* | *Diện tích đất xây dựng đô thị* *tại kỳ báo cáo (km2)* |
| *Tổng diện tích đất xây dựng đô thị thực tế đã phát triển* | *Đất cây xanh* | *Đất giao thông* |
| *Tổng số* | *Đất bến bãi đỗ xe* |
| **Tỉnh (thành phố trực thuộc trung ương) …** |  | … | … | … | … | … | … | … |
| - Các quận (nếu có) |  |  | … | … | … | … | … | … |
| - Đô thị trực thuộc |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + Đô thị loại I |  | … | … | … | … | … | … | … |
| … | … | … | … | … | … | … | … | … |
| + Đô thị loại II |  | … | … | … | … | … | … | … |
| … | … | … | … | … | … | … | … | … |
| + Đô thị loại III |  | … | … | … | … | … | … | … |
| … | … | … | … | … | … | … | … | … |
| + Đô thị loại IV |  | … | … | … | … | … | … | … |
| … | … | … | … | … | … | … | … | … |
| + Đô thị loại V |  | … | … | … | … | … | … | … |
| … | … | … | … | … | … | … | … | … |

3. Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị/khu nhà ở:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *Dự án đầu tư phát triển đô thị* | *Loại đô thị* | *Dự án có quy mô từ 20 ha trở lên* | *Dự án có quy mô nhỏ hơn 20 ha* | *Tỷ lệ diện tích đã xây dựng hạ tầng so với diện tích dự án đã được duyệt (%)* |
| *Tổng số dự án* | *Tổng diện tích (ha)* | *Tổng số dự án* | *Tổng diện tích (ha)* |
| 1. Dự án đang đầu tư xây dựng trên địa bàn | Đặc biệt |  |  |  |  |  |
| Loại I |  |  |  |  |  |
| Loại II |  |  |  |  |  |
| Loại III |  |  |  |  |  |
| Loại IV |  |  |  |  |  |
| Loại V |  |  |  |  |  |
| 2. Dự án đã phê duyệt chưa đầu tư xây dựng | Đặc biệt |  |  |  |  |  |
| Loại I |  |  |  |  |  |
| Loại II |  |  |  |  |  |
| Loại III |  |  |  |  |  |
| Loại IV |  |  |  |  |  |
| Loại V |  |  |  |  |  |

4. Dự án hạ tầng kỹ thuật đô thị:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *Dự án hạ tầng kỹ thuật đô thị* | *Loại đô thị* | *Giao thông* | *Nhà máy, trạm cấp nước* | *Nhà máy, trạm xử lý chất thải rắn sinh hoạt* | *Cây xanh, công viên* | *Dự án cảo tạo chỉnh trang đô thị* |
| *Số lượng dự án* | *Chiều dài đường xây dựng mới (km)* | *Số lượng dự án* | *Quy mô công suất (m3/**ngđ)* | *Số lượng dự án* | *Quy mô công suất (m3/**ngđ)* | *Số lượng dự án* | *Diện tích (m2)* | *Số lượng dự án* | *Quy mô diện tích khu vực (ha)* | *Số lượng đơn vị hành chính phường thực hiện cải tạo* |
| **Dự án đã hoàn thành đến kỳ báo cáo** | Đặc biệt |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Loại I |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Loại II |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Loại III |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Loại IV |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Loại V |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Dự án đang thực hiện đầu tư xây dựng** | Đặc biệt |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Loại I |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Loại II |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Loại III |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Loại IV |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Loại V |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Dự án có kế hoạch thực hiện đến 2025 nhưng chưa đầu tư xây dựng** | Đặc biệt |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Loại I |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Loại II |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Loại III |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Loại IV |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Loại V |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Tên cơ quan nhận báo cáo;- Lưu: VT,... | **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN** *(Chữ ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

**Mẫu số 007. Báo cáo về tình hình quản lý cây xanh đô thị của UBND cấp huyện và Sở Xây dựng**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO**Số: …./BC-Chữ viết tắt tên cơ quan báo cáo | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***........., ngày ..... tháng .... năm ....* |

**BÁO CÁO**

**Tình hình quản lý cây xanh đô thị**

1. Diện tích đất cây xanh đô thị:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Loại đô thị* | *Đất cây xanh sử dụng công cộng* | *Đất cây xanh chuyên dụng* |
| *Đất công viên*  | *Đất vườn hoa công cộng, đơn vị ở* |
| *Số lượng công viên* | *Diện tích (ha)* | *Số lượng vườn hoa* | *Diện tích (m2)* | *Số lượng vườn ươm, nghiên cứu* | *Diện tích (ha)* |
| Đặc biệt |  |  |  |  |  |  |
| Loại I |  |  |  |  |  |  |
| Loại II |  |  |  |  |  |  |
| Loại III |  |  |  |  |  |  |
| Loại IV |  |  |  |  |  |  |
| Loại V |  |  |  |  |  |  |
| Tổng cộng |  |  |  |  |  |  |

**Ghi chú:** Đất cây xanh đô thị bao gồm: đất cây xanh sử dụng công cộng, đất cây xanh sử dụng hạn chế, đất cây xanh chuyên dụng. Trong đó:

1. Đất cây xanh sử dụng công cộng trong đô thị là đất công viên, vườn hoa, sân chơi, đảm bảo tiếp cận của người dân;

2. Đất cây xanh sử dụng hạn chế là đất cây xanh được trồng trong khuôn viên các công trình, công viên chuyên đề do tổ chức, cá nhân quản lý và sử dụng;

3. Đất cây xanh chuyên dụng là đất các loại cây xanh trong vườn ươm, đất cây xanh phục vụ nghiên cứu, đất cây xanh cách ly.

2. Số lượng cây bóng mát được quản lý, chăm sóc:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| *Loại đô thị* | *Cây bóng mát trên đường, phố (cây)* | *Cây bóng mát trong công viên (cây)* | *Cây bóng mát trồng tại các khu khác (nếu có)* |
| Đặc biệt |  |  |  |
| Loại I |  |  |  |
| Loại II |  |  |  |
| Loại III |  |  |  |
| Loại IV |  |  |  |
| Loại V |  |  |  |
| Tổng cộng |  |  |  |

3. Công tác ban hành văn bản, thực hiện quản lý cây xanh đô thị

3.1. Danh mục cây cấm trồng, cây trồng hạn chế, cây được bảo tồn: Báo cáo danh mục cây cấm trồng, cây trồng hạn chế, cây được bảo tồn trên địa bàn hoặc đính kèm theo văn bản đã phê duyệt.

3.2. Kinh phí thực hiện hàng năm:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Loại đô thị** | **Kinh phí thực hiện duy trì, chăm sóc cây trên địa bàn (tỷ đồng/năm)** | **Ghi chú** |
| Đặc biệt |  |  |
| Loại I |  |  |
| Loại II |  |  |
| Loại III |  |  |
| Loại IV |  |  |
| Loại V |  |  |
| Tổng cộng |  |  |

3.3. Định mức, đơn giá trong quản lý cây xanh đô thị; Kế hoạch phát triển cây xanh đô thị hàng năm và 5 năm (*nội dung dành cho Sở Xây dựng báo cáo*)

Báo cáo việc xây dựng, ban hành định mức, đơn giá trong quản lý, duy trì, chăm sóc, cắt tỉa cây xanh đô thị; Kế hoạch phát triển cây xanh hàng năm và 5 năm trên địa bàn *(hoặc đính kèm các văn bản đã phê duyệt).*

4. Khó khăn trong triển khai thực hiện quản lý cây xanh đô thị

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Tên cơ quan nhận báo cáo;- Lưu: VT,... | **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN***(Chữ ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |
|  |  |

**Mẫu số 008. Báo cáo tình hình sản xuất, kinh doanh nước sạch, bảo đảm cấp nước an toàn**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO**Số: …./BC-Chữ viết tắt tên cơ quan báo cáo | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***........., ngày ..... tháng .... năm ....* |

**BÁO CÁO**

**Tình hình sản xuất, kinh doanh nước sạch, bảo đảm cấp nước an toàn**

1. Các chỉ tiêu cấp nước:

- Tổng công suất cấp nước đô thị (khai thác và thiết kế đối với nhà máy nước; tiêu thụ nước đối với vùng phục vụ cấp nước);

- Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch bình quân;

- Số lượng hệ thống cấp nước khu vực đô thị được lập và thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn trên tổng các hệ thống cấp nước đô thị của toàn tỉnh;

2. Tình hình thực hiện công tác quy hoạch cấp nước (kèm theo Quyết định phê duyệt Quy hoạch hoặc Kế hoạch cấp nước trên địa bàn tỉnh nếu có; tổ chức thực hiện; khó khăn)

3. Thực trạng đầu tư, cải tạo các dự án/công trình cấp nước (số lượng các dự án; quy mô công suất, địa điểm, đơn vị thực hiện).

4. Tình hình lập và thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn khu vực đô thị *(kèm theo Quyết định phê duyệt Kế hoạch cấp nước an toàn nếu có).*

5. Tình hình phân vùng thực hiện dịch vụ cấp nước, thực trạng ký kết thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước (khó khăn, vướng mắc trong thực hiện, số lượng vùng phục vụ cấp nước trên toàn tỉnh và tỷ lệ phần trăm số vùng phục vụ cấp nước đã ký kết thỏa thuận, có bảng biểu chi tiết kèm theo);

6. Tình hình lựa chọn đơn vị cấp nước, hợp đồng dịch vụ cấp nước, giá dịch vụ cấp nước; thủ tục đấu nối, cung cấp nước sạch tại các khu đô thị mới, khu dân cư.

7. Công tác truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ nguồn nước, công trình cấp nước và sử dụng tiết kiệm nước sạch.

8. Công tác phối hợp liên ngành trong thực hiện bảo đảm cấp nước an toàn, giảm thất thoát, thất thu nước sạch.

9. Tình trạng sự cố cấp nước liên quan đến hệ thống cấp nước (bao gồm: nguồn nước thô, nhà máy, mạng lưới đường ống,…).

10. Khó khăn, vướng mắc và đề xuất, kiến nghị.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Tên cơ quan nhận báo cáo; - Lưu: VT,.... | **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN***(Chữ ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

**Mẫu số 009. Báo cáo tình hình quản lý thoát nước và xử lý nước thải**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO**Số: …./BC-Chữ viết tắt tên cơ quan báo cáo | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***........., ngày ..... tháng .... năm ....* |

**BÁO CÁO**

**Tình hình quản lý thoát nước và xử lý nước thải**

1. Các chỉ tiêu thoát nước và tình hình xây dựng cơ sở dữ liệu về hệ thống thoát nước và xử lý nước thải (HTTN)

a. Đối với Đô thị và Khu dân cư nông thôn tập trung:

- Tổng công suất thiết kế/khai thác của nhà máy/trạm xử lý nước thải tập trung (>=1000 m3/ngày đêm).

Bảng tổng hợp các chỉ tiêu thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Công trình/hạng mục | Đô thị loại đặc biệt | Đô thị loại I | Đô thị loại II | Đô thị loại III | Đô thị loại IV | Đô thị loại V | Khu dân cư nông thôn tập trung |
| 1 | **Nhà máy/trạm xử lý nước thải** (\*)  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Ví dụ:Nhà máy xử lý nước thải A:- Công suất thiết kế (m3/ngđ)- Công suất khai thác (m3/ngđ) |  |  |  |  |  |  |  |
| ………………………. |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.2 | Tỷ lệ nước thải đô thị và khu dân cư nông thôn tập trung được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định (\*\*) |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | **Hệ thống thu gom nước mưa, nước thải**  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Tổng chiều dài tuyến cống thoát nước riêng (thoát nước thải) (km) |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.2 | Tổng chiều dài tuyến cống thoát nước chung (km) |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.3 | Tổng chiều dài sông, kênh rạch thoát nước chính (km) |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.4 | Tổng số trạm bơm /cống ngăn triều tiêu thoát nước  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.5 | Tổng số điểm ngập lụt (\*\*\*) |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.6 | Tổng khối lượng bùn thải từ hệ thống thoát nước (nhà máy, bể tự hoại, hệ thống thu gom) được thu gom và xử lý. (m3) |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Tổng số hồ điều hòa có tham gia vào công tác chống ngập |  |  |  |  |  |  |  |

**Ghi chú:**

(\*) Tổng công suất thiết kế/khai thác của nhà máy/trạm xử lý nước thải tập trung (*≥*1000 m3/ngày đêm).

(\*\*)Tỷ lệ nước thải đô thị và khu dân cư nông thôn tập trung được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định: Trong đó làm rõ cách tính như sau: Tổng công suất vận hành cơ sở/nhà máy xử lý chia cho Tổng khối lượng nước thải của đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung lấy bằng 80% tổng khối lượng nước cấp cho đô thị, khu dân cư tập trung đó hoặc tính định mức sử dụng nước trong khu vực chưa có dịch vụ cấp nước.

(\*\*\*)Tổng số điểm ngập úng (trên 120 phút với chiều cao lớp nước ngập quá 30 cm) và phương án xử lý.

b. Đối với Khu công nghiệp:

Bảng tổng hợp các chỉ tiêu thoát nước và xử lý nước thải Khu công nghiệp

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên khu công nghiệp và địa điểm | Công suất Nhà máy xử lý nước thải (m3) | Công nghệ xử lý | Lượng bùn thải và biện pháp xử lý | Tổng chiều dài tuyến cống thoát nước thải (km) | Tổng chiều dài tuyến cống thoát nước mưa(km) |
| CS thiết kế | CS vận hành |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| …. |  |  |  |  |  |  |  |

*Ghi chú: Cần đính kèm kết quả phân tích chất lượng nước thải đầu ra sau xử lý theo quy định.*

2. Công tác lập và thực hiện quy hoạch chuyên ngành thoát nước thải, quy hoạch chuyên ngành cao độ nền và thoát nước mặt (nếu có).

3. Thông tin tình hình triển khai các dự án đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng công suất các công trình thoát nước và xử lý nước thải theo quy hoạch trên địa bàn quản lý.

4. Công tác hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy định quản lý hoạt động thoát nước và xử lý nước thải địa phương (quy chế quản lý, cơ sở dữ liệu, yêu cầu đấu nối, …).

5. Tình hình lập và thực hiện giá dịch vụ thoát nước, lộ trình giá dịch vụ thoát nước.

6. Tình hình thực hiện hợp đồng quản lý, vận hành hệ thống thoát nước, thông tin đơn vị quản lý vận hành, hợp đồng dịch vụ thoát nước, đơn giá và định mức.

7. Tình hình tái sử dụng nước thải, nước mưa tại địa phương (nếu có).

8. Các vấn đề khó khăn, vướng mắc trnog công tác quản lý và vận hành, khai thác hệ thống thoát nước và xử lý nước thải, đề xuất, kiến nghị.

|  |  |
| --- | --- |
|  ***Nơi nhận:***- Tên cơ quan nhận báo cáo;- Lưu: VT,... | **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN***(Chữ ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

**Mẫu số 0010. Báo cáo tình hình lập và quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm của đô thị của Sở Xây dựng và UBND cấp huyện**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO**Số: …./BC-Chữ viết tắt tên cơ quan báo cáo | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***........., ngày ..... tháng .... năm ....* |

**BÁO CÁO**

**Tình hình lập và quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm của đô thị**

1. Tình hình ban hành các quy định về quản lý, phân cấp quản lý cơ sở dữ liệu và cung cấp dữ liệu về công trình ngầm đô thị tại các đô thị trên địa bàn tỉnh;

2. Tình hình lập và tổ chức thực hiện kế hoạch hằng năm về thu thập, điều tra, khảo sát dữ liệu công trình ngầm của các đô thị trên địa bàn tỉnh;

3. Tình hình lập kế hoạch và triển khai thực hiện việc hạ ngầm các đường dây, đường cáp đi nổi trên địa bàn;

4. Công tác hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý, phân cấp quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm;

5. Công tác tổ chức lưu trữ và khai thác sử dụng hồ sơ cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị theo phân cấp và theo quy định của pháp luật về lưu trữ;

6. Các vấn đề khó khăn, vướng mắc trong công tác quản lý và khai thác sử dụng cơ sở dữ liệu công trình ngầm của các đô thị trên địa bàn và đề xuất giải pháp khắc phục.

7. Báo cáo số liệu tổng hợp về công trình ngầm đô thị tại các đô thị trên địa bàn tỉnh.

*7.1. Bảng tổng hợp công trình dân dụng có tầng ngầm, công trình bãi đỗ xe ngầm, công trình nhà ga tàu điện ngầm*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Loại công trình** | **Số lượng công trình** | **Tổng diện tích phần ngầm (m2)** | **Ghi chú**  |
| có 1 tầng ngầm | có 2 tầng ngầm | có ≥3 tầng ngầm |
| Dân dụng  |  |  |  |  |  |
| Bãi đỗ xe  |  |  |  |  |  |
| Ga tàu điện (Metro) |  |  |  |  |  |

*Bảng 7.2. Bảng tổng hợp công trình giao thông ngầm, công trình hào, tuy nen kỹ thuật*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | **Tên công trình** | **Số lượng** | **Tổng chiều dài (km)** | **Ghi chú** |
| 1 | *Giao thông ngầm (hầm giao thông)* |  |  |  |
| *2* | *Hào kỹ thuật* |  |  |  |
| *3* | *Tuy nen kỹ thuật* |  |  |  |

*Bảng 7.3. Bảng tổng hợp hạ ngầm đường dây, đường cáp*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên đô thị** | **Tổng chiều dài đường đô thị tính từ đường khu vực trở lên hạ ngầm (km)** | **Tỷ lệ hạ ngầm tính từ đường khu vực trở lên (%)** | **Ghi chú** |
| *1* |  |  |  |  |
| *2* |  |  |  |  |
| *….* |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Tên cơ quan nhận báo cáo;- Lưu: VT,.... | **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN***(Chữ ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

**Mẫu số 0011. Báo cáo tình hình xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO**Số: …./BC-Chữ viết tắt tên cơ quan báo cáo | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***........., ngày ..... tháng .... năm ....* |

**BÁO CÁO**

**Tình hình xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng**

1. Về công tác quy hoạch, tình hình thực hiện đầu tư xây dựng, cải tạo, đóng cửa và di chuyển nghĩa trang theo quy hoạch; quản lý và sử dụng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng; quản lý chi phí, giá dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng.

2. Diện tích đất nghĩa trang hiện có (ha)/diện tích theo quy hoạch (ha); tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%); số cơ sở hỏa táng, số lò hỏa táng.

3. Các quy định về quản lý nghĩa trang, cơ sở hỏa táng; chính sách hỗ trợ, khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn (nếu có).

4. Các khó khăn, vướng mắc trong quản lý nghĩa trang, cơ sở hỏa táng và đề xuất giải pháp khắc phục.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Tên cơ quan nhận báo cáo;- Lưu: VT,.... | **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN***(Chữ ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

**Mẫu số 0012. Báo cáo tình hình quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO**Số: …./BC-Chữ viết tắt tên cơ quan báo cáo | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *........., ngày ..... tháng .... năm ....* |

**BÁO CÁO**

**Tình hình quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị**

1. Tình hình lập và tổ chức thực hiện kế hoạch hằng năm về xây dựng mới, thay thế, cải tạo, duy trì bảo dưỡng hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị.

2. Công tác triển khai thay thế và sử dụng sản phẩm chiếu sáng hiệu suất cao, tiết kiệm điện trên địa bàn.

3. Hiện trạng về số lượng bóng đèn đang sử dụng theo loại nguồn sáng (Led, Sodium, thủy ngân cao áp…).

4. Chi phí hàng năm cho đầu tư hệ thống chiếu sáng đô thị.

5. Chi phí hàng năm cho duy trì, quản lý vận hành hệ thống chiếu sáng đô thị.

6. Bảng tổng hợp cơ sở dữ liệu theo Mẫu số 0013.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Tên cơ quan nhận báo cáo;- Lưu: VT,.... | **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN***(Chữ ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

**Mẫu số 0013. Biểu mẫu chi tiết kèm theo Báo cáo tình hình quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *......., ngày ..... tháng .... năm ....* |

**Biểu mẫu chi tiết kèm theo Báo cáo tình hình quản lý,**

**vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tên đô thị | Đường đô thị | Đường ngõ xóm |
| Chiều dài đường đô thị (km) | Tỷ lệ đường đô thị được chiếu sáng (%) | Tỷ lệ đường đô thị được chiếu sáng hiệu suất cao (%) | Số lượng đèn chiếu sáng hiệu suất cao (đèn) | Tỷ lệ đường ngõ, xóm được chiếu sáng (%) | Tỷ lệ đường ngõ, xóm được chiếu sáng hiệu suất cao (%) |
| Đô thị loại I |  |  |  |  |  |  |
| Đô thị loại II |  |  |  |  |  |  |
| Đô thị loại III |  |  |  |  |  |  |
| Đô thị loại IV |  |  |  |  |  |  |
| Đô thị loại V |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Tên cơ quan nhận báo cáo;- Lưu: VT,.... | **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN***(Chữ ký, ghi rõ họ tên và đơn vị công tác)* |

Mẫu số 0014

|  |  |
| --- | --- |
|  UBND tỉnh (thành phố)...................  | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc |
| Số: …./BC-Chữ viết tắt tên cơ quan báo cáo | *………, ngày….tháng….năm…….* |

BÁO CÁO VỀ DỰ ÁN (CÔNG TRÌNH) NHÀ Ở XÃ HỘI CHO NGƯỜI THU NHẬP THẤP

VÀ CÔNG NHÂN KHU CÔNG NGHIỆP ĐÃ HOÀN THÀNH, NGHIỆM THU ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN

*(Tính đến ngày 10/6 và ngày 10/12 hàng năm)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Dự án** | **Số dự án**) | **Thông tin chung** | **Tổng mức đầu tư** (tỷ đồng) | **Nguồn vốn** | **Ghi chú** |
| **Tổng diện tích đất** (ha) | **Tổng số căn****NOXH** (căn) | **Tổng diện tích sàn** (m2) | **Ngân sách** (tỷ đồng) | **Ngoài ngân sách** (tỷ đồng) |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* |
| **I** | **Dự án NOXH độc lập** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Thu nhập thấp |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Công nhân |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **NOXH trên quỹ đất 20%** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Thu nhập thấp |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Công nhân |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Tên cơ quan nhận báo cáo;- Lưu: VT,.... |  **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN** *(Chữ ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

**Ghi chú:** (1) Đối với Tổng diện tích đất (tại cột 4): đối với dự án NOXH độc lập thì báo cáo quy mô sử dụng dất dự án: Đối với NOXH trên quỹ đất 20% thì báo cáo diện tích đất 20% dành để xây dựng NOXH của dự án nhà ở thương mại, khu đô thị.

 (2) Đối với dự án đã hoàn thành một phần (có công trình NOXH đã hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng) thì cột (5) và (6) báo cáo số lượng NOXH đã hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng.

Mẫu số 0015

|  |  |
| --- | --- |
| UBND tỉnh (thành phố)...................  | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc |
| Số: …./BC-Chữ viết tắt tên cơ quan báo cáo | *….., ngày….tháng….năm……* |

BÁO CÁO VỀ DỰ ÁN (CÔNG TRÌNH) NHÀ Ở XÃ HỘI CHO NGƯỜI THU NHẬP THẤP
VÀ CÔNG NHÂN KHU CÔNG NGHIỆP ĐÃ KHỞI CÔNG XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN

*(Tính đến ngày 10/6 và ngày 10/12 hàng năm)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên dự án | Thông tin chung | Đang triển khai đầu tư xây dựng | Khởicông (Tháng..năm..) | Dự kiến hoàn thành (Tháng., năm..) | Ghi chú |
| Địa điểm,Chủ đẩu tư | Quy mô diện tích đất(ha) | Tổng số căn NOXH(căn) | Tổng diện tích sànNOXH(m2) | Tổng mức đầu tư(tỷ đồng) | Nguồn vốn | Tổng số cănNOXH(căn) | Tổng diện tích sàn NOXH(m2) |
| Ngân sách (tỷ đồng) | Ngoài ngân sách(tỷ đồng) |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* |
| **I** | Thu nhập thấp |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | Công nhân |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Nơi nhận:***- Tên cơ quan nhận báo cáo;- Lưu: VT,.... |  **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN** *(Chữ ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

**Ghi chú:** (1) Đối với NOXH trên quỹ đất 20%: số liệu tại cột (4) báo cáo diện tích dất 20% dành để xây dựng NOXH của dự án nhà ở thương mại khu đô thị; Đồng thời tại cột "Ghi chú" (cột 14) ghi rõ “Quỹ đất 20%”.

 (2) Đối với dự án đã hoàn thành một phần (có công trình NOXH dã hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng) đề nghị ghi số căn đã hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sừ dụng tại cột "Ghi chú" (cột 14) theo nguyên tắc (14) = (5) - (10).

 Mẫu số 0016

|  |  |
| --- | --- |
|  UBND tỉnh (thành phố)...................  | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc |
| Số: …./BC-Chữ viết tắt tên cơ quan báo cáo | *……, ngày….tháng….năm……* |

**BÁO CÁO VỀ DỰ ÁN NHÀ Ở XÃ HỘI CHO NGƯỜI THU NHẬP THẤP VÀ CÔNG NHÂN KHU CÔNG NGHIỆP
 ĐÃ CÓ CHỦ TRƯƠNG ĐẦƯ TƯ NHƯNG CHƯA TRIỂN KHAI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN**

 *(Tính đến ngày 10/6 và ngày 10/12 hàng năm)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT |  | Thông tin chung | Dự kiến tiến độ thực hiện | Ghi chú |
| Tên dự án | Địa điểm | Quy mô diện tích đất(ha) | Tổng số cănNOXH(căn) | Tổng diện tích sànNOXH(m2) | Tồng mức đầu tư (tỷ đồng) | Nguồn vốn | Lựa chọnChủ đầu tư (tháng, năm) | Dự kiến khởi công(tháng, năm..) | Dự kiến hoàn thành (tháng,năm..) |
| Ngân sách (tỷ đồng) | Ngoài ngân sách (tỷđồng) |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* |
| **A** | **Dự án NOXH độc lập** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| I | Thu nhập thấp |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| …. | …. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| II | Công nhân |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| …. | …. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **B** | **NOXH trên quỹ đất 20%** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| I | Thu nhập thấp |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| …. | …. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| II | Công nhân |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| …. | …. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Tên cơ quan nhận báo cáo;- Lưu: VT,.... |  **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN** *(Chữ ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

**Ghi chú:** Đối với NOXH trên quỹ đất 20%: số liệu tại cột (4) báo cáo diện tích đất 20% dành để xây dựng NOXH của dự án nhà ở thương mại, khu đô thị.

**Mẫu số 0017. Báo cáo tình hình quản lý nhà ở thuộc sở hữu nhà nước**

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐƠN VỊ QLVH NHÀ Ở** |  **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: …./BC-Chữ viết tắttên cơ quan báo cáo |  *....., ngày... tháng .... năm...* |

**BÁO CÁO**

**Tình hình quản lý nhà ở thuộc sở hữu nhà nước**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại nhà ở | Tổng số nhà ở | Số lượng nhà ở đang quản lý theo các hình thức | Các trường hợp đã thu hồi nhà ở và tình hình quản lý sử dụng sau khi thu hồi | Số tiền thu được | Ghi chú |
| căn, nhà ở | m2 | Nhà ở cho thuê (căn, nhà ở) | Nhà ở cho thuê mua (căn, nhà ở) | Nhà ở đã bán (căn, nhà ở) | nhà ở cho thuê (căn, nhà ở | nhà ở cho thuê mua (căn, nhà ở) | nhà ở đã bán (căn, nhà ở) |
| I | Nhà ở xã hội thuộc SHNN |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Căn hộ chung cư |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Nhà ở riêng lẻ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| II | Nhà ở để phục vụ tái định cư |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Căn hộ chung cư |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Nhà ở riêng lẻ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| III | Nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Biệt thự |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Căn hộ chung cư |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Nhà ở riêng lẻ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

***Nơi nhận:***  **ĐẠI DIỆN** **CƠ QUAN BÁO CÁO**

- Tên cơ quan nhận báo cáo; *(Ký tên, đóng dấu)*

 - Lưu: VT,...

 **Mẫu số 0018. Báo cáo tình hình quản lý sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước**

*(Áp dụng đối với: Cơ quan quản lý nhà ở báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà ở đối với nhà ở đang được giao quản lý; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương đang quản lý nhà ở thuộc sở hữu nhà nước báo cáo Bộ Xây dựng về tình hình quản lý, sử dụng nhà ở thuộc phạm vi quản lý; Bộ Xây dựng báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình thực hiện quản lý, sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước trên phạm vi cả nước)*

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  Số: …./BC-Chữ viết tắttên cơ quan báo cáo |  *….., ngày … tháng … năm….* |

**BÁO CÁO**

**Tình hình quản lý sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước**

**I. Tổng hợp số liệu**

1. Về tổng số nhà ở và diện tích sử dụng của từng loại nhà ở thuộc sở hữu nhà nước, gồm nhà ở xã hội, nhà ở tái định cư, nhà ở cũ: ……

2. Về tổng số nhà ở đang cho thuê, thuê mua, số nhà ở đã bán: ……

3. Về tổng số tiền thu được từ cho thuê, thuê mua, bán nhà ở tính đến thời điểm báo cáo:…..

|  |
| --- |
| **II. Tình hình quản lý sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước**1. Đánh giá tình hình quản lý sử dụng, trong đó nêu rõ các trường hợp đã thu hồi nhà ở và tình hình quản lý sử dụng sau khi thu hồi nhà ở (nếu có).2. Những khó khăn vướng mắc trong quản lý sử dụng.**III. Đề xuất kiến nghị** |
| ***Nơi nhận:***- Tên cơ quan nhận báo cáo;- Lưu: VT,… | **ĐẠI DIỆN CƠ QUAN BÁO CÁO***(Ký tên, đóng dấu)* |

**Mẫu số 0019. Báo cáo tình hình sở hữu nhà ở tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài**

|  |  |
| --- | --- |
| **UBND TỈNH……****(Tên đơn vị báo cáo)** |  **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  |
| Số: …./BC-Chữ viết tắttên cơ quan báo cáo |  *....., ngày... tháng .... năm...* |

**BÁO CÁO**

**Tình hình sở hữu nhà ở tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| *TT* | *Đối tượng sở hữu* | *Loại nhà ở sở hữu* | *Ghi chú* |
| *Căn hộ* | *Nhà ở riêng lẻ* |  |
| I | Tổ chức nước ngoài |  |  |  |
| 1 | Quốc tịch A |  |  |  |
| 2 | Quốc tịch B |  |  |  |
| 3 | …….. |  |  |  |
| II | Cá nhân nước ngoài |  |  |  |
| 1 | Quốc tịch C |  |  |  |
| 2 | Quốc tịch D |  |  |  |
| 3 | ……… |  |  |  |
|  | Tổng cộng |  |  |  |

***Nơi nhận:***  **ĐẠI DIỆN CƠ QUAN BÁO CÁO**

- Tên cơ quan nhận báo cáo; *(Ký tên, đóng dấu)*

- Lưu: VT,…

**Mẫu số 0020.** **Mẫu báo cáo về việc cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở của tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên cơ quan có thẩm quyền cấp GCN cho tổ chức cá nhân nước ngoài tại Việt Nam** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  |  |
| Số:…./Chữ viết tắt tên cơ quan ban hành – Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảoV/v: Báo cáo tình hình cấp Giấy chứng nhận sở hữu nhà ở của tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam | *… ..., ngày… … tháng… …năm… …* |

|  |  |
| --- | --- |
| Kính gửi: | - Bộ Xây dựng;- Bộ Tài nguyên và Môi trường;- Sở Xây dựng. |

 Cơ quan ………………………..đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận) cho ông (bà) ……………………………………………………………………….

Cơ quan …………………………… báo cáo một số nội dung như sau:

Họ tên chủ sở hữu: ................................................................................................

Quốc tịch ...............................................................................................................

Hộ chiếu số:……………., cấp ngày ………….….tháng…………...năm …..…

Nơi cấp hộ chiếu ...................................................................................................

Thường trú (tạm trú) tại: ..........................................................................................

Địa chỉ nhà ở được cấp Giấy chứng nhận: .................................................................

Số giấy chứng nhận: ……….., cấp ngày ………..tháng …….….năm ….…..

Cơ quan …………..………..đề nghị Sở Xây dựng thông báo lên trang Thông tin điện tử của Sở về nhà ở đã được cấp Giấy chứng nhận nêu tại văn bản này và báo cáo Bộ Xây dựng, Bộ Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, quản lý./.

*(Gửi kèm theo là bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của tổ chức, cá nhân nêu trên).*

|  |  |
| --- | --- |
|   ***Nơi nhận:*** - Như trên; |  **CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN** *(ký tên, đóng dấu)* |

 - Lưu: VT,…

**Mẫu số 0021. Báo cáo tình hình quản lý sử dụng nhà ở công vụ**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN BỘ, NGÀNH/UBND CẤP TỈNH**Số: …./BC-Chữ viết tắttên cơ quan báo cáo |  **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *….., ngày …. tháng…..năm…….* |

**BÁO CÁO**

**Tình hình quản lý, sử dụng nhà ở công vụ**

I. Số liệu về nhà ở công vụ:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại nhà ở công vụ****và địa chỉ** | **Diện tích sử dụng nhà ở công vụ****(m2)** | **Tên người ở thuê nhà ở công vụ** | **Chức vụ, cơ quan, đơn vị công tác của người thuê nhà ở công vụ** | **Thời gian bố trí theo hợp đồng** | **Tiền thuê nhà hàng tháng** | **Ghi chú** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* |
| I | Biệt thự |  |  |  |  |  |  |
| ...... |  |  |  |  |  |  |  |
| II | Chung cư |  |  |  |  |  |  |
| ...... |  |  |  |  |  |  |  |
| III | Nhà liền kề |  |  |  |  |  |  |
| ....... |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Tổng cộng |  |  |  |  |  |  |

II. Khó khăn, vướng mắc và kiến nghị:…

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Tên cơ quan nhận báo cáo;- Lưu: VT,… | **ĐẠI DIỆN CƠ QUAN BÁO CÁO***(Ký tên, đóng dấu)* |

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |

**Ghi chú:** Đối với nhà ở công vụ là biệt thự thì báo cáo thêm về diện tích đất khuôn viên của biệt thự.

**Mẫu số 0022. Mẫu báo cáo tình hình quản lý sử dụng nhà ở công vụ**

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ XÂY DỰNG** Số: …./BC-Chữ viết tắttên cơ quan báo cáo | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***….., ngày …. tháng…..năm…….* |

**BÁO CÁO**

**Tình hình quản lý, sử dụng nhà ở công vụ**

I. Số liệu về nhà ở công vụ:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại nhà ở công vụ và địa chỉ | Diện tích sử dụng nhà ở công vụ(m2) | Tên người ở thuê nhà ở công vụ | Chức vụ, cơ quan, đơn vị công tác của người thuê nhà ở công vụ | Thời gian bố trí theo hợp đồng | Tiền thuê nhà hàng tháng | Ghi chú |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* |
| I | Biệt thự |  |  |  |  |  |  |
| ...... |  |  |  |  |  |  |  |
| II | Chung cư |  |  |  |  |  |  |
| ...... |  |  |  |  |  |  |  |
| III | Nhà liền kề |  |  |  |  |  |  |
| ....... |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Tổng cộng |  |  |  |  |  |  |

II. Khó khăn, vướng mắc và kiến nghị.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Tên cơ quan nhận báo cáo;- Lưu: VT,… | **ĐẠI DIỆN CƠ QUAN BÁO CÁO***(Ký tên, đóng dấu)* |

**Ghi chú:**

- Cột 3: Đối với nhà ở công vụ là biệt thự thì báo cáo thêm về diện tích đất khuôn viên của biệt thự;

- Cột 6: Ghi rõ thời gian thuê nhà ở theo hợp đồng ký kết từ ngày... tháng... năm… đến ngày...tháng...năm….;

**Mẫu số 0023. Báo cáo tình hình quản lý sử dụng nhà ở công vụ** *(dành cho đơn vị quản lý vận hành nhà ở công vụ và cơ quan quản lý nhà ở công vụ)*

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ QUAN BÁO BÁO**  |  **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: …./BC-Chữ viết tắttên cơ quan báo cáo |  *....., ngày .... tháng  .... năm....* |

**BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG NHÀ Ở CÔNG VỤ**

I. Số liệu về nhà ở công vụ:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại nhà ở công vụ  | Tổng số nhà ở công vụ hiện đang quản lý (căn) | Tổng diện tích sử dụng nhà ở công vụ hiện đang quản lý (m2) | Tổng số nhà ở công vụ đã bố trí cho thuê (căn) | Tổng diện tích sử dụng nhà ở công vụ đã bố trí cho thuê (m2) | Tổng số người đang thuê (người) | Giá thuê nhà ở công vụ (nghìn đồng/m2) | Ghi chú |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* |
| 1 | Biệt thự |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Chung cư |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Nhà liền kề |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **……** |  |  |  |  |  |  |  |
|  | TỔNG CỘNG |  |  |  |  |  |  |  |

II. Khó khăn, vướng mắc và kiến nghị:………

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Tên cơ quan nhận báo cáo;- Lưu: VT,… |  **ĐẠI DIỆN CƠ QUAN BÁO CÁO** *(Ký tên, đóng dấu)* |

 |

***Ghi chú:*** *Đối với nhà ở công vụ là biệt thự thì báo cáo thêm về diện tích đất khuôn viên của biệt thự.*

 **Mẫu số 0024. Báo cáo về tình hình hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng**

|  |  |
| --- | --- |
|  **TÊN CƠ QUAN BÁO BÁO** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: …./BC-Chữ viết tắttên cơ quan báo cáo1 |  *....., ngày... tháng .... năm...* |

**BÁO CÁO**

**Tình hình hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng**

I. Đánh giá tình hình hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng tại địa phương

1. Tình hình thực hiện quy hoạch các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng

2. Hoạt động đầu tư, sản xuất vật liệu xây dựng

3. Tình hình sử dụng vật liệu xây không nung

4. Tình hình sử dụng vật liệu xây

5. Tình hình xóa bỏ các lò sản xuất gạch đất sét nung thủ công tại địa phương

6. Đề xuất các chính sách phát triển vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường.

II. Các số liệu cụ thể:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chủng loại vật liệu xây dựng** | **Đơn vị tính** | **Công suất thiết kế** | **Sản lượng sản xuất thực tế** | **Giá trị sản lượng** **(tỷ đồng)** |
| 1 | Xi măng | Tấn |  |  |  |
| 2 | Gạch ốp lát | m2 |  |  |  |
| 3 | Sứ vệ sinh | SP |  |  |  |
| 4 | Kính xây dựng |  m2 (QTC) |  |  |  |
| 5 | Vôi công nghiệp | Tấn  |  |  |  |
| 6 | Vật liệu xây | Viên (QTC) |  |  |  |
| - | Vật liệu xây nung | Viên (QTC) |  |  |  |
| - | Vật liệu xây không nung | Viên (QTC) |  |  |  |
| 7 | Tấm lợp fibro xi măng | m2 |  |  |  |
| 8 | Đá ốp lát | m2 |  |  |  |
| 9 | Đá xây dựng | m3 |  |  |  |
| 10 | Cát xây dựng | m3 |  |  |  |

 ***Nơi nhận:* ĐẠI DIỆN CƠ QUAN BÁO CÁO**

- Tên cơ quan nhận báo cáo;  *(Ký tên, đóng dấu)*

- Lưu : VT,….